TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-8-2018
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Ngữ

2. Ông Đặng Hoàng Tân

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 về xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2018/QĐXX-ST ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn*: anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 7 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Chị T và anh Nguyễn Văn L tổ chức lễ cưới vào năm 2015, hôn nhân xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B ngày 15/5/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng tăng làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Từ tháng 9/2017, vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh L có đến

thăm con được vài lần thì không đến nữa cũng không liên lạc thăm hỏi. Nay chị thấy mâu thuẫn giữa chị và anh L đã trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 12/02/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu N sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2018 bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời điểm kết hôn, nơi đăng kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng. Về mâu thuẫn của vợ chồng là do chị T không muốn sống bên gia đình anh mà muốn về bên nhà cha mẹ ruột sống nhưng anh không đồng ý. Đến năm 2017, chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh thương vợ con nên cũng theo chị T về sống bên vợ. Chung sống được vài tháng thì vợ chồng có xảy ra bất đồng ý kiến, nguyên nhân một phần do mẹ anh già yếu không người chăm sóc, một phần do cha mẹ vợ quá khó tính nên sống chung rất khó khăn, vì vậy anh bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 7/2017 đến nay. Thời gian đầu anh nhiều lần đến nhà cha mẹ vợ thăm con nhưng cha mẹ vợ cản trở không cho anh gặp con nên sau đó anh ít tới lui. Nay anh vẫn còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn, trường hợp chị T kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý, vì anh không thể về sống bên vợ theo ý của chị T.

Về con chung: trong thời gian chung sống anh và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 12/02/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân cháu N sống cùng chị T, khi ly hôn anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp

luật.

Về nội dung: chị T và anh L có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không hòa giải được, chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh L. Do đó, căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Do hiện nay cháu N còn nhỏ chưa đủ 03 tuổi và anh L cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Do đó xét thấy yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: không tranh chấp.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn L có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Phương T và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 15 tháng 5 năm 2016 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp.

[2.1] Xét thấy, chị T và anh L thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, hai bên không thương lượng, thỏa thuận được với nhau về nơi sinh sống, từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt và từ tháng 7/2017 thì vợ chồng sống ly thân đến nay.

[2.2] Xét thấy, chị T và anh L đều xác định giữa vợ chồng đã tồn tại mâu thuẫn nhưng không thể dung hòa được với nhau nên từ tháng 7/2017 vợ chồng sống ly thân đến nay và trong thời gian sống ly thân anh L mong muốn chị T về quê anh sống để cùng chăm sóc cho mẹ anh và cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình nhưng chị T không đồng ý. Tại phiên tòa, chị T xác định hiện nay chị không còn tình cảm với anh L nên không đồng ý hàn gắn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh L đã trầm

trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung.

[2.3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng hạnh phúc gia đình và giữa vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc nhau nhưng chị T và anh L đã không làm được những điều trên. Qua đó, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh L lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh L là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 12/02/2016. Do hiện nay cháu N còn nhỏ chưa đủ 03 tuổi và anh L cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Do đó, xét thấy yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do chị T tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Phương T ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Phương T có quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Khánh N sinh ngày 12/02/2016. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Phương T tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0017758 ngày 06 tháng 7

năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ chị T được nhận lại số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi